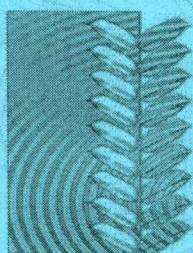


CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



KIGIMEX

KIEN GIANG IMPORT AND EXPORT CO., LTD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2016

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		823.959.261.666	762.027.657.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.498.164.043	52.270.080.280
1. Tiền	111		51.498.164.043	52.270.080.280
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.137.300.248	39.527.004.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.993.282.412	17.155.316.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.358.954.231	21.013.233.597
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.785.063.605	1.358.454.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		682.298.506.930	659.406.918.356
1. Hàng tồn kho	141		682.298.506.930	659.406.918.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.025.290.445	10.823.654.767
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.602.255.780	4.945.574.916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.423.034.665	5.878.079.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		310.146.540.689	317.686.167.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		304.761.205.309	311.325.427.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221		253.163.995.445	259.541.380.877

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		425.659.846.361	425.984.471.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.495.850.916)	(166.443.090.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		51.597.209.864	51.784.046.930
- Nguyên giá	228		55.698.792.639	55.698.792.639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.101.582.775)	(3.914.745.709)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.028.947.073	5.004.351.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.028.947.073	5.004.351.106
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.134.105.802.355	1.079.713.824.937
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		876.645.726.104	825.413.824.937
I. Nợ ngắn hạn	310		873.864.926.104	822.533.024.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.288.798.969	7.868.234.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.490.749.390	81.877.303.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		790.019.063	
4. Phải trả người lao động	314		9.213.414.836	3.968.508.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.015.959.564	1.215.173.597
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39.767.203.574	81.366.561.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		770.996.888.755	645.935.351.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		301.891.953	301.891.953
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.780.800.000	2.880.800.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	130.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.750.800.000	2.750.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		257.460.076.251	254.300.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	257.460.076.251	254.300.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.160.076.251	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.160.076.251	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.134.105.802.355	1.079.713.824.937

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)

Bạch Ngọc Văn

Bạch Ngọc Văn



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 0303020132

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2016)	Kỳ trước (từ 01/01/16-30/06/16)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		951.135.148.901	1.470.275.280.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		951.135.148.901	1.470.275.280.665
4. Giá vốn hàng bán	11		872.202.346.111	1.359.036.554.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.932.802.790	111.238.726.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.744.667.659	7.385.751.188
7. Chi phí tài chính	22		12.236.367.805	15.658.820.314
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10.959.840.585	12.098.531.365
8. Chi phí bán hàng	24		55.083.845.844	85.870.026.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.446.251.395	10.318.871.926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.911.005.405	6.776.758.982
11. Thu nhập khác	31		1.135.259.483	2.730.757.592
12. Chi phí khác	32		96.170.705	119.875.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.039.089.909	2.610.882.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.950.095.314	9.387.641.574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		790.019.063	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.160.076.251	9.387.641.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Châm Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bạch Ngọc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số F 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	10	0	1.192.694.305	402.675.242	1.617.222.128	827.203.065	790.019.063
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	380.291.490	380.291.490	515.040.728	515.040.728	0
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	0	790.019.063	0	790.019.063	0	790.019.063
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	0	22.383.752	22.383.752	40.899.290	40.899.290	0
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế nhà đất	18	0	0	0	0	0	0
9. Tiền thuê đất	19	0	0	0	260.263.047	260.263.047	0
10. Các loại thuế khác	20	0	0	0	11.000.000	11.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3. Các khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		0	1.192.694.305	402.675.242	1.617.222.128	827.203.065	790.019.063

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

0

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp :

0

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bach Ngọc Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG
85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang
Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số 02 - DT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Thuế GTGT được khấu trừ	09	0	0
1. Số thuế GTGT còn khấu trừ, còn được hoàn lại ĐK	10	5.878.079.851	6.118.803.101
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	11.782.473.188	35.808.574.244
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	10.237.518.374	34.504.342.680
Trong đó :		0	0
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6.318.338.875	20.480.125.267
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	3.919.179.499	14.024.217.413
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại CK	17	7.423.034.665	7.423.034.665
II. Thuế GTGT được hoàn lại		0	0
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	5.878.079.851	6.118.803.101
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21	5.464.134.313	15.328.448.977
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	3.919.179.499	14.024.217.413
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại CK	23	7.423.034.665	7.423.034.665
III. Thuế GTGT được giảm		0	0
1. Số thuế GTGT còn được giảm ĐK	30	0	0
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm CK	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		0	0
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	40	0	0
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	6.698.630.365	20.995.165.995
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	6.318.338.875	20.480.125.267
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	380.291.490	515.040.728
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK	46	0	0

Người Lập
(Ký, họ tên)

Chưa ký

Nguyễn Thị Châm Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Thư

Trần Thị Thu Hương

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bạch Ngọc Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3/2016	06 tháng ĐN2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		864.421.662.481	2.391.740.392.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(940.509.964.290)	(2.707.319.987.176)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.512.622.978)	(9.743.289.337)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.256.511.279)	(9.917.539.362)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.968.755.774	39.032.235.592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(402.704.697)	(20.694.434.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.291.384.989)	(316.902.622.662)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(178.951.818)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(8.868.525)	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.774.619	77.093.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.906.094	(101.858.649)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	41.501.200.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(41.501.200.000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		691.080.911.980	1.306.425.802.274
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(566.096.169.166)	(1.029.565.271.530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.483.542.814	318.361.730.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(771.936.081)	1.357.249.433
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.270.080.280	50.918.204.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		19.844	(5.374.032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	51.498.164.043	52.270.080.280

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày tháng năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Cẩm Hà

Trần Thị Thu Hương

Bạch Ngọc Văn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2016**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên giang cấp (lần thứ 19), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/09/2016, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 257.460.076.251 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 04 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sở lương : 270 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngõ Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xây sát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/..2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	10.570.766.600	3.012.065.700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.927.397.443	49.258.014.580
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	51.498.164.043	52.270.080.280

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.993.282.412	17.155.316.600
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty LTMN (VND)	36.575.000	2.142.575.000
- AJC Trading Company	30.900.416.312	0
- KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste	4.312.128.800	4.313.097.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác(VT)	535.096.300	
- Các khoản phải thu khách hàng khác(XD)	10.209.066.000	10.699.644.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)	0	0
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)	0	0
Cộng	45.993.282.412	17.155.316.600

• Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/09/2016:

- Phải thu khách hàng nợ xi-măng (TK131VP) : 4.312.128.800 đồng .
- Phải thu khách hàng khác (TK131XD) : 953.907.000 đồng .

3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán	24.358.954.231	21.013.233.597
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty CP Lương thực Intimex	3.048.308.812	0
- Công ty TNHH MTV CBLT Vạn Lợi	8.595.000.000	0
- Cty TNHH ĐTSX-TMDV Phan Minh	9.777.822.400	13.720.845.980
- Cty TNHH ADC	2.103.750.000	6.040.000.000
- Các khoản ứng trước người bán khác	834.073.019	1.252.387.617
b) Các khoản khác	0	0
Cộng	24.358.954.231	21.013.233.597

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331VP) khó đòi tại 30/9/2016 là 32.604.000 đồng.

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.785.063.605	0	1.358.454.117	0
- Phải thu về cổ phần hóa	425.642.500		313.786.545	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu CBCNV (thuế TNCN + ứng chi phí)	7.374.441.631		59.626.398	
-Ký cược, ký quỹ	0			
- Cho mượn				
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng	274.626.255		274.687.955	
- Phải thu khác	710.353.219	0	710.353.219	
b) Dài hạn (chi tiết)				
Cộng	8.785.063.605	0	1.358.454.117	0

* Chi tiết phải thu khác đến 30/9/2016 : 8.785.063.605 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 966.542.419 đồng.
- Phải thu về cổ phần hóa: 425.642.500 đồng
- Phải thu khác (Cty TNHH XD Trí Công): 18.437.055 đồng
- Phải thu CBCNV Cty (ứng chi phí+phải thu thuế TNCN) : 7.374.441.631 đồng

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	271.507.245.572		275.798.411.669	
- Công cụ, dụng cụ, PTT	3.498.849.677		978.598.633	
- Thành phẩm	137.991.635.086		119.666.817.130	
- Hàng hóa	269.300.776.595		262.963.090.924	
Cộng	682.298.506.930	0	659.406.918.356	0

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 0 đồng.
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Mua sắm TSCĐ	0			
- Mở rộng sản phôi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	1.356.388.307		1.356.388.307	

7. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu kỳ	220.059.174.203	138.337.307.707	65.666.147.259	600.450.086	1.321.392.106	425.984.471.361
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	324.625.000	0	0	324.625.000
- Thanh lý			324.625.000			324.625.000
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	220.059.174.203	138.337.307.707	65.341.522.259	600.450.086	1.321.392.106	425.659.846.361
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu kỳ	82.944.696.241	50.447.601.057	31.842.270.790	345.862.853	862.659.543	166.443.090.484
2. Tăng trong kỳ	2.665.416.807	2.299.687.416	1.280.669.788	15.228.387	22.241.784	6.283.244.182
- Khấu hao TSCĐ	2.665.416.807	2.299.687.416	1.280.669.788	15.228.387	22.241.784	6.283.244.182
-Bàn giao nội bộ						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	230.483.750	0	0	230.483.750
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	230.483.750	0	0	230.483.750
- Di chuyển nội bộ						0
4. Số dư cuối kỳ	85.610.113.048	52.747.288.473	32.892.456.828	361.091.240	884.901.327	172.495.850.916
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	137.114.477.962	87.889.706.650	33.823.876.469	254.587.233	458.732.563	259.541.380.877
2. Số cuối kỳ	134.449.061.155	85.590.019.234	32.449.065.431	239.358.846	436.490.779	253.163.995.445

- Giá trị còn lại đến 30/09/2016 của TSCĐ hữu hình và vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 248.121.962.106 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến 30/09/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

8. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu kỳ	55.698.792.639	0	0	0	0	55.698.792.639
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	55.698.792.639	0	0	0	0	55.698.792.639
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	3.914.745.709	0	0	0	0	3.914.745.709
2. Tăng trong kỳ	186.837.066	0	0	0	0	186.837.066
- Khấu hao TSCĐ	186.837.066					186.837.066
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
4. Số dư cuối kỳ	4.101.582.775	0	0	0	0	4.101.582.775
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	51.784.046.930	0	0	0	0	51.784.046.930
2. Số cuối kỳ	51.597.209.864	0	0	0	0	51.597.209.864

- Giá trị còn lại đến 30/09/2016 của TSCĐ được hình thành từ quỹ phúc lợi: 297.618.909 đồng.

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.602.255.780	4.945.574.916
- Chi phí bao bì	573.893.457	369.199.748
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	745.133.019	1.081.471.428
- Chi phí CCDC do đánh giá lại giá trị DN	1.065.684.230	2.071.211.810
- Chi phí sửa chữa	374.884.522	356.400.857
- Chi phí mua bảo hiểm	130.815.876	157.119.716
- Chi phí thuê kho, vận chuyển (XN Cá Cơm)	81.249.631	
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất	367.964.572	383.538.267
- Chi phí thuê nhà đất	57.293.344	115.958.833
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	205.337.129	410.674.257
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.028.947.073	5.004.351.106
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng		104.653.222
- Chi phí CCDC do đánh giá lại giá trị DN	0	60.156.818
- Giá trị lợi thế kinh doanh	650.926.268	743.915.735
- Chi phí bao bì		587.416.404
- Chi phí mua bảo hiểm	58.350.351	44.544.787
- Chi phí sửa chữa		143.993.686
- Chi phí quảng cáo		
- Các khoản khác (tiền thuê đất)	3.319.670.454	3.319.670.454
Cộng	7.631.202.853	9.949.926.022

11. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị				Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	770.996.888.755	770.996.888.755	692.231.662.577	567.170.125.222	645.935.351.400	645.935.351.400
-Vay ngắn hạn	770.996.888.755	770.996.888.755	692.231.662.577	567.170.125.222	645.935.351.400	645.935.351.400
-Vay dài hạn đến hạn trả						
b) Vay dài hạn	2.750.800.000	2.750.800.000			2.750.800.000	2.750.800.000
Cộng	773.747.688.755	773.747.688.755	692.231.662.577	567.170.125.222	648.686.151.400	648.686.151.400

- Chi tiết vay ngắn hạn 30/09/2016:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG	01 HĐ	3,3%	198.312.465.000	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG	01 HĐ	6,8%	1.900.000.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc	04 HĐ	2,7%	111.346.675.500	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc	02 HĐ	3,2%	51.415.170.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc	03 HĐ	4,0%	40.314.675.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc	06 HĐ	3,8%	46.121.775.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc	01 HĐ	7,0%	4.769.730.000	Thế chấp TS và hàng TK
NH Techcombank	02 HĐ	2,5%	28.807.931.255	Thế chấp TS và hàng TK
NH Techcombank	01 HĐ	2,7%	8.493.000.000	Thế chấp TS và hàng TK
NH Techcombank	01 HĐ	7,0%	190.148.752.000	Thế chấp TS và hàng TK
NH Techcombank	02 HĐ	6,8%	89.366.715.000	Bảo lãnh TCT& thế chấp hàng TK
Cộng			770.996.888.755	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.288.798.969	16.288.798.969	7.868.234.359	7.868.234.359
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty TNHH Cơ khí KG	3.137.922.471	3.137.922.471	3.137.922.471	3.137.922.471
- Intertek VietNam Ltd	789.541.352	789.541.352	0	0
- Cty Lương thực Sông Hậu	119.680.000	119.680.000		0
- DNTN Thắng lợi 2	1.014.624.000	1.014.624.000		0
- DNTN Tân Tuấn Lộc	2.129.949.705	2.129.949.705		0
- Cty Lương thực Đồng Tháp		0	3.160.000.000	3.160.000.000
- Cty TNHH SX TM Thảo Minh Châu	7.806.829.000	7.806.829.000		0
- Phải trả người bán XNAB	723.762.849	723.762.849	34.550.250	34.550.250
- Phải trả cho các đối tượng khác	566.489.592	566.489.592	1.535.761.638	1.535.761.638
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	16.288.798.969	16.288.798.969	7.868.234.359	7.868.234.359

14. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.490.749.390	16.490.749.390	81.877.303.178	81.877.303.178
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- AJC Trading FZC		0	67.869.760.078	67.869.760.078
- Perissos Development	6.204.701.500	6.204.701.500	10.545.551.500	10.545.551.500
- Cty TNHH ADC		0	2.187.500.000	2.187.500.000
- Sweet Food Stuff Trading	2.187.412.290	2.187.412.290		
- Cty CP Tập đoàn Intimex	6.700.000.000	6.700.000.000		
- Người mua khác ứng tiền XNST	1.376.625.600	1.376.625.600		
- Người mua khác	22.010.000	22.010.000	1.274.491.600	1.274.491.600
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	16.490.749.390	16.490.749.390	81.877.303.178	81.877.303.178

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	-	380.291.490	380.291.490	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	790.019.063		790.019.063
- Thuế thu nhập cá nhân	-	22.383.752	22.383.752	-
- Thuế nhà đất	-			-
- Thuế môn bài				
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	-	1.192.694.305	402.675.242	790.019.063
b) Phải thu(chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	-	1.192.694.305	402.675.242	790.019.063

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	20.015.959.564	1.215.173.597
- Chi phí làm hàng XK	215.250.489	79.581.500
- Chi phí gia công	8.178.000.000	
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX	281.886.714	262.038.618
- Trích trước nợ khó đòi	2.151.953.442	
- Chi phí thu mua XD	64.600.000	30.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC	60.000.000	60.000.000
- Chi phí xăng dầu (XN XD)		45.000.000
- Chi phí lãi ứng vốn phải trả DN	2.039.689.585	348.988.850
- Chi phí lãi vay trích trước	393.762.762	381.134.191
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.621.686.116	
- Chi phí khác	9.130.456	8.430.438
b) Dài hạn	0	
- Lãi vay		
- Các khoản khác	0	
Cộng	20.015.959.564	1.215.173.597

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	39.767.203.574	81.366.561.589
- Kinh phí công đoàn + BHXH	100.803.840	109.390.569
- Tiền đặt cọc xi-măng		
- Phải trả về cổ phần hóa	39.168.391.294	80.749.055.294
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	16.659.940	26.767.226
- Nợ ngân sách tạm cấp xây dựng VP Cty		
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)	33.000.000	33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	30.000.000	130.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	130.000.000
- Phải trả khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	39.797.203.574	81.496.561.589

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong quý III/2016 như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	865.189	2.564.355	297.618.909	843.500	301.891.953
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
- Tăng do PP Lợi nhuận	0	0		0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chi trong kỳ		0	0	0	0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	865.189	2.564.355	297.618.909	843.500	301.891.953

18. Doanh thu chưa thực hiện

19. Trái phiếu phát hành

20. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ)	-	0
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0

22- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/07/2016)	254.300.000.000					254.300.000.000
Tăng trong kỳ				3.160.076.251		3.160.076.251
- Tăng do lãi				3.160.076.251		3.160.076.251
- Trích lập các quỹ						
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Giảm do lỗ						
- Giảm do chia LN						
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	254.300.000.000			3.160.076.251		257.460.076.251

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.160.076.251	
Cộng	257.460.076.251	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

d- Các quỹ của doanh nghiệp :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển :	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

24. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

25. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	0	0

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: 0
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kỳ gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/09/2016 : 42.093,17 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 3.133.443.534 đồng (thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tpe và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ đã xử lý đến 31/12/2007	:	<u>1.294.337.446 đồng</u>
+ Nợ xử lý năm 2008	:	<u>1.628.257.544 đồng</u>
- Cty TNHH Hồng Hải	:	138.703.458 đồng
- Nguyễn Thị Diệu Nga	:	70.000.000 đồng
- Phạm Thị Diệu	:	6.655.705 đồng
- DNTN Việt Tân	:	217.433.000 đồng
- NM Xay lúa Trung Ngay	:	1.162.931.381 đồng
- Trần Văn Cường	:	32.534.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 30/6/2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	951.135.148.901	1.470.275.280.665
- Doanh thu bán hàng	951.135.148.901	1.470.150.661.846
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		124.618.819

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	872.202.346.111	1.359.036.554.044
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	856.437.401.654	1.345.686.154.133
- Hao hụt bảo quản	249.205.714	1.020.618.231
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Chi phí hạch toán giá vốn	15.515.738.743	12.329.781.680

	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.774.619	77.093.169
- Lãi bán ngoại tệ	1.535.030.994	706.453.000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1.164.862.046	6.602.205.019
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	2.744.667.659	7.385.751.188

	Kỳ này	Kỳ trước
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	7.627.658.674	12.098.531.365
- Lãi trả chậm cho doanh nghiệp theo HĐ	3.332.181.911	
- Phí bảo lãnh TCT		353.181.818
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.146.127.549	530.856.956
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.399.671	2.676.250.175
Cộng	12.236.367.805	15.658.820.314

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhượng bán, thanh lý TS	87.272.725	
- Thu phạt bồi thường, vi phạm hợp đồng		409.865.864
- Thu hoa hồng, khuyến mại		37.797.921
- Thu bán phế phẩm, phế liệu	872.010.667	412.185.565
- Thu gia công sấy lúa	128.908.969	
- Thu hồi quỹ lương 2015 BQLĐH		126.453.424
- Đ/c thù lao chủ tịch không chuyên trách 2015		5.771.160
- Thu phí quảng cáo, trang trí biển hiệu	9.272.727	
- Thu hỗ trợ chi phí quảng cáo, VC, đổi cảng		741.588.364
- Thu cho thuê cầntin, thuê đất	28.590.911	20.681.821
- Đ/c giảm BHXH	9.192.609	
- Lãi trả chậm HĐ Quang Trung		980.750.689
- Thu khác	10.875	(4.337.216)
Cộng	1.135.259.483	2.730.757.592

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TS	96.141.250	
- Phí dịch vụ đấu giá cổ phần		119.790.000
- Bị phạt, truy thu thuế	29.455	85.000
Cộng	96.170.705	119.875.000

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	894.584.533.038	1.402.506.963.842
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	853.531.414.740	1.338.050.456.169
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	473.359.731	993.248.666
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	221.459.033	156.570.426
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	40.039.741.278	62.599.614.996
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	280.947.673	516.687.852
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	37.610.583	190.385.733
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)	-	-
b. Chi phí nhân công	9.572.371.514	12.349.463.536
- Chi phí nhân công(622)	1.597.361.919	2.943.661.934
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	1.264.275.055	2.556.271.601
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	6.710.734.540	6.849.530.001
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	13.140.261.586	10.829.039.922
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	910.376.367	3.642.397.732
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	876.764.393	961.553.422
- Chi phí khấu hao TK 632	11.353.120.826	6.225.088.768
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.520.748.358	26.625.737.637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	2.761.685.668	4.342.794.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	14.759.062.690	22.282.943.001
e. Chi phí khác bằng tiền	3.914.528.854	2.914.247.620
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	89.292.772	126.064.112
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	3.729.449.933	7.054.571.174
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	95.786.149	(4.266.387.666)
Tổng cộng	938.732.443.350	1.455.225.452.557

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	790.019.063	0
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	790.019.063	0

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 01/07/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo

7. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD quý III/2016:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 80.634,730 tấn
- Cá cơm XK : 19,132 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 3.783,836 tấn

Trong đó:

- Thành phẩm: 1.343,296 tấn
- Phụ phẩm 2.440,540 tấn
- Cùi trấu 164,000 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại : 5.507,684 m³
- Cá cơm các loại : 20,632 tấn

Trong đó thành phẩm :

1,132 tấn

b. Kim ngạch xuất khẩu:

38.590.301,50 USD

+ Lương thực:

38.472.416,50 USD

+ Cá cơm:

117.885,00 USD

c. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Ngành lương thực: 3.719.107.666 đồng
- Cá cơm: 22.284.356 đồng
- Kinh doanh xăng dầu: 208.703.292 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế: 3.950.095.314 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành: 790.019.063 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế: 3.160.076.251 đồng

Rạch Giá, ngày tháng năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ch�c Hà



Trần Thị Chu Hương



Bạch Ngọc Văn